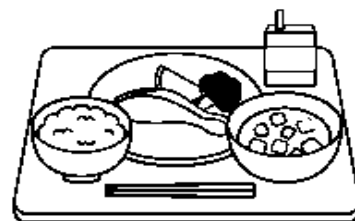


Hãy chắc chắn nộp bài này cho giáo viên của bạn.

この紙は必ず先生に渡します。

ベトナム語

たべものアレルギーについて Về dị ứng với thức ăn



【Con bạn có bị dị ứng thực phẩm nào không?】

【あなたのこどもは、たべものアレルギーがありますか?】

↓☒

☐ Không □ いいえ	
☐ Vâng □ はい ※1	Con bạn bị dị ứng với những loại thực phẩm nào? Vui lòng viết bằng tiếng Nhật, tiếng Anh hoặc ngôn ngữ địa phương của bạn. こどもがアレルギーをおこす食べ物は何ですか? 日本語、または英語、または あなたの国のことばで書いてください。 ➔

【Có loại thực phẩm nào mà con bạn không thể ăn do lý do tôn giáo hoặc văn hóa không?】

【あなたのこどもは、宗教や文化で食べられないものがありますか?】

↓☒

☐ Không □ いいえ	
☐ Vâng □ はい ※2	Con bạn không được ăn những loại thực phẩm nào vì lý do tôn giáo hoặc văn hóa? Vui lòng viết bằng tiếng Nhật, tiếng Anh hoặc ngôn ngữ địa phương của bạn. こどもが宗教や文化で食べられないものは何ですか? 日本語、または英語、または あなたの国のことばで書いてください。 ➔

Mặt sau ↓

【Con của bạn có ăn bữa trưa ở trường không?】

【あなたのこどもは、給食を食べますか?】



☐ Tôi sẽ ăn bữa trưa bình thường.

普通の給食を食べます。

☐ Tôi không ăn cơm trưa ở trường. Tôi luôn ăn cơm hộp. ※3

給食は食べません。いつもお弁当を食べます。

☐ Tôi nhận thực đơn bữa trưa ở trường.

Tôi ăn bữa trưa được chú ý đến dị ứng. ※4

給食のメニューを学校からもらいます。

アレルギーに気をつけた給食を食べます。

☐ Tôi nhận thực đơn bữa trưa ở trường. Tôi chỉ ăn những món có thể ăn được. Đôi khi cũng có lúc ăn hộp cơm mang theo. ※5

給食のメニューを学校からもらいます。

食べられるものだけ食べます。お弁当を食べるときもあります。

■ ※1 ※2 ※3 ※4 ※5 Trong những trường hợp như vậy, hãy nhớ hỏi ý kiến giáo viên của bạn.

※1 ※2 ※3 ※4 ※5 のとき、必ず先生と相談します。

■ ※3 "Tôi sẽ không ăn bữa trưa ở trường. Tôi sẽ không uống sữa." Trong trường hợp đó, bạn sẽ nhận được tiền từ Higashikurumeshi.

➡ Đơn xin trợ cấp bữa trưa tại trường (Tòa thị chính thành phố Higashikurume, tầng 6, Phòng Giáo dục.) Điện thoại 042-470-7779

※3 「給食を食べません。牛乳も飲みません。」のとき、東久留米市からお金がもらえます。

➡ 学校給食費補助金申請 (東久留米市役所 6F 学務課) 電話 042-470-7779

【Tên】 名前

Con こども

Người giám hộ (Cha, mẹ, v.v.) 保護者

Điện thoại 電話